

Số: 1245 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 14 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4
thực hiện tại tỉnh Thái Bình**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 50/TTr-STTTT ngày 07/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục 1.344 (một nghìn ba trăm bốn mươi tư) dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thực hiện tại tỉnh Thái Bình, gồm:

- 1.074 (một nghìn không trăm bảy mươi tư) dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (có Phụ lục I kèm theo).

- 187 (một trăm tám mươi bảy) dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện (có Phụ lục II kèm theo).

- 83 (tám mươi ba) dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (có Phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Giao các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân huyện, thành phố rà soát, xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong xử lý hồ sơ dịch vụ công trực tuyến theo ngành, lĩnh vực quản lý tại Điều 1 Quyết định này, gửi Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 30/6/2022 để cập nhật lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện rà soát, kiểm thử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; thường xuyên rà soát, điều chỉnh danh mục dịch vụ công trực tuyến gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan cập nhật đồng bộ danh mục dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với Cổng Dịch vụ công quốc gia; tổ chức cập nhật, đăng tải hoặc phân quyền người sử dụng cho các sở, ngành; đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc cập nhật quy trình điện tử thực hiện dịch vụ công trực tuyến tại Điều 1 Quyết định này; tổng hợp, theo dõi kết quả triển khai thực hiện của các đơn vị trong tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 360/QĐ-UBND ngày 22/01/2021 về phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thực hiện tại tỉnh Thái Bình và số 2726/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 về phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính/dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 thực hiện tại tỉnh Thái Bình.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở, Thủ trưởng ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- VNPT Thái Bình;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NCKS.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lại Văn Hoàn



PHỤ LỤC 1. DANH MỤC 1.074 DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3, MỨC ĐỘ 4 THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH THUỘC UBND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thái Bình)

STT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC	LĨNH VỰC	QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ CỦA TỈNH	MỨC ĐỘ	CƠ QUAN THỰC HIỆN
1	1.004688.000.00.00.H54	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	Đất đai	Quyết định số 2915/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	1.002040.000.00.00.H54	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	Đất đai	Quyết định số 2915/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
3	1.004217.000.00.00.H54	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	Đất đai	Quyết định số 2915/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	4	Sở Tài nguyên và Môi trường

4	1.005398.000.00.00.H54	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Đất đai	Quyết định số 2915/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	2.001938.000.00.00.H54	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Đất đai	Quyết định số 2915/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
6	1.010733.000.00.00.H54	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
7	1.010735.000.00.00.H54	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
8	1.010727.000.00.00.H54	Cấp giấy phép môi trường	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
9	1.010728.000.00.00.H54	Cấp đổi giấy phép môi trường	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
10	1.010729.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
11	1.010730.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép môi trường	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	4	Sở Tài nguyên và Môi trường

12	1.008675.000.00.00.H54	Cấp giấy phép trao đổi, mua bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
13	1.008682.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
14	1.008603.000.00.00.H54	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Môi trường	Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
15	1.009481.000.00.00.H54	Công nhận khu vực biển	Biển	Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
16	1.005401.000.00.00.H54	Giao khu vực biển	Biển	Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
17	1.004935.000.00.00.H54	Gia hạn Quyết định giao khu vực biển	Biển	Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
18	1.005400.000.00.00.H54	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	Biển	Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
19	1.005399.000.00.00.H54	Trả lại khu vực biển	Biển	Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày	4	Sở Tài nguyên và Môi trường

				23/7/2021		
20	1.005189.000.00.00.H54	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển	Biển	Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
21	2.000472.000.00.00.H54	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển	Biển	Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
22	1.000969.000.00.00.H54	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển	Biển	Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
23	1.000942.000.00.00.H54	Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển	Biển	Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
24	2.000444.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển	Biển	Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
25	1.000987.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Khí tượng thủy văn	Quyết định số 2734/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
26	1.000970.000.00.00.H54	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Khí tượng thủy văn	Quyết định số 2734/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	4	Sở Tài nguyên và Môi trường

27	1.000943.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	Khí tượng thủy văn	Quyết định số 2734/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
28	1.000778.000.00.00.H54	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
29	1.004481.000.00.00.H54	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
30	1.005408.000.00.00.H54	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
31	2.001814.000.00.00.H54	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
32	2.001787.000.00.00.H54	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
33	2.001783.000.00.00.H54	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
34	1.004135.000.00.00.H54	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày	4	Sở Tài nguyên và Môi trường

				21/10/2019		
35	1.004345.000.00.00.H54	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
36	2.001781.000.00.00.H54	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
37	1.004343.000.00.00.H54	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
38	2.001777.000.00.00.H54	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
39	1.004367.000.00.00.H54	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
40	1.004264.000.00.00.H54	Tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
41	1.004434.000.00.00.H54	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường

42	1.004433.000.00.00.H54	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
43	1.004446.000.00.00.H54	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
44	1.004132.000.00.00.H54	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
45	1.004083.000.00.00.H54	Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản	Khoáng sản	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
46	1.000842.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	Tài nguyên nước	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
47	1.004253.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Tài nguyên nước	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường

48	1.004122.000.00.00.H54	Cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Tài nguyên nước	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
49	2.001738.000.00.00.H54	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	Tài nguyên nước	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
50	1.004179.000.00.00.H54	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m3/ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường

51	1.004167.000.00.00.H54	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m3/ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m3/ ngày đêm	Tài nguyên nước	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
52	1.004232.000.00.00.H54	Cấp phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000m3/ngày đêm	Tài nguyên nước	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
53	1.004228.000.00.00.H54	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000 m3/ngày đêm	Tài nguyên nước	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
54	1.004223.000.00.00.H54	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm	Tài nguyên nước	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
55	1.004211.000.00.00.H54	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m3/ngày đêm	Tài nguyên nước	Quyết định số 2934/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	4	Sở Tài nguyên và Môi trường

56	1.009669.000.00.00.H54	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	Tài nguyên nước	Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
57	2.001770.000.00.00.H54	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	Tài nguyên nước	Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
58	1.004283.000.00.00.H54	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	Tài nguyên nước	Quyết định số 2356/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
59	1.000049.000.00.00.H54	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Đo đạc và bản đồ	Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	4	Sở Tài nguyên và Môi trường
60	2.002475.000.00.00.H54	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc và bản đồ	Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	3	Sở Tài nguyên và Môi trường
61	1.004237.000.00.00.H54	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Khai thác thông tin	Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	3	Sở Tài nguyên và Môi trường
62	2.000635.000.00.00.H54	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Hộ tịch	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
63	2.002038.000.00.00.H54	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp

64	2.002036.000.00.00.H54	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
65	1.005136.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
66	2.001895.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Quốc tịch	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
67	1.003179.000.00.00.H54	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Nuôi con nuôi	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
68	1.003160.000.00.00.H54	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
69	2.000488.000.00.00.H54	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Lý lịch Tư pháp	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
70	2.001417.000.00.00.H54	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Lý lịch Tư pháp	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp

71	2.000505.000.00.00.H54	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Lý lịch Tư pháp	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
72	1.002010.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
73	1.002032.000.00.00.H54	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
74	1.002055.000.00.00.H54	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
75	1.002079.000.00.00.H54	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
76	1.002099.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
77	1.002153.000.00.00.H54	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp

78	1.002181.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
79	1.002198.000.00.00.H54	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
80	1.002218.000.00.00.H54	Hợp nhất công ty luật	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
81	1.002234.000.00.00.H54	Sáp nhập công ty luật	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
82	1.008709.000.00.00.H54	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
83	1.002398.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
84	1.002384.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
85	1.002368.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày	4	Sở Tư pháp

				16/11/2021		
86	1.001071.000.00.00.H54	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
87	1.001446.000.00.00.H54	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
88	1.001125.000.00.00.H54	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
89	1.001153.000.00.00.H54	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
90	1.001721.000.00.00.H54	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
91	1.001756.000.00.00.H54	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp

92	1.001799.000.00.00.H54	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
93	2.000789.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
94	2.000778.000.00.00.H54	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
95	1.001688.000.00.00.H54	Hợp nhất Văn phòng công chứng	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
96	2.000766.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
97	1.001665.000.00.00.H54	Sáp nhập Văn phòng công chứng	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
98	2.000758.000.00.00.H54	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
99	1.001647.000.00.00.H54	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày	4	Sở Tư pháp

				16/11/2021		
100	2.000743.000.00.00.H54	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng	Công chứng	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
101	1.009832.000.00.00.H54	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Giám Định tư pháp	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
102	2.000890.000.00.00.H54	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Giám Định tư pháp	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
103	2.000823.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Giám Định tư pháp	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
104	2.000568.000.00.00.H54	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Giám Định tư pháp	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
105	1.001216.000.00.00.H54	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	Giám Định tư pháp	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp

106	2.000555.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	Giám Định tư pháp	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
107	1.001117.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Giám Định tư pháp	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
108	1.000627.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
109	1.000614.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
110	1.000588.000.00.00.H54	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Tư vấn pháp luật	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
111	1.000426.000.00.00.H54	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
112	1.000404.000.00.00.H54	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp

113	1.000390.000.00.00.H54	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
114	2.001815.000.00.00.H54	Cấp Thẻ đấu giá viên	Đấu giá tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
115	2.001807.000.00.00.H54	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	Đấu giá tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
116	2.001395.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
117	2.001333.000.00.00.H54	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
118	2.001258.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
119	2.001247.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
120	2.001225.000.00.00.H54	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	Đấu giá tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày	4	Sở Tư pháp

				16/11/2021		
121	2.002139.000.00.00.H54	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
122	1.002626.000.00.00.H54	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
123	1.008727.000.00.00.H54	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
124	1.001842.000.00.00.H54	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp

125	1.001633.000.00.00.H54	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
126	1.001600.000.00.00.H54	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
127	1.008889.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
128	1.008890.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp

129	1.008904.000.00.00.H54	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
130	1.008905.000.00.00.H54	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trọng tài thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
131	1.008906.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
132	1.001248.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
133	1.009284.000.00.00.H54	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Hòa giải thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp

134	1.008913.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Hòa giải thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
135	2.002047.000.00.00.H54	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
136	2.001716.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	4	Sở Tư pháp
137	1.008914.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
138	2.000515.000.00.00.H54	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Hòa giải thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp

139	1.008915.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Hòa giải thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	3	Sở Tư pháp
140	1.008916.000.00.00.H54	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	Mức độ 3	Sở Tư pháp
141	2.000596.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	Mức độ 4	Sở Tư pháp
142	1.001233.000.00.00.H54	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	Mức độ 3	Sở Tư pháp
143	2.000954.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	Mức độ 3	Sở Tư pháp
144	1.009784.000.00.00.H54	Thủ tục chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 16/11/2021	Mức độ 3	Sở Tư pháp

145	1.000766.000.00.00.H54	Đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
146	1.000638.000.00.00.H54	Thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
147	2.000269.000.00.00.H54	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
148	2.000264.000.00.00.H54	Đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
149	1.000535.000.00.00.H54	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
150	1.000517.000.00.00.H54	Thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ

151	1.001589.000.00.00.H54	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh.	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
152	1.001894.000.00.00.H54	Đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
153	1.001854.000.00.00.H54	Đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa án tích.	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
154	1.001843.000.00.00.H54	Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
155	1.001832.000.00.00.H54	Đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh.	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
156	1.001775.000.00.00.H54	Đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
157	2.001717.000.00.00.H54	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Nội vụ	Quyết định 3433/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4	Sở Nội Vụ

158	1.003999.000.00.00.H54	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh	Nội vụ	Quyết định 3433/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4	Sở Nội Vụ
159	1.010195.000.00.00.H54	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ	Nội vụ	Quyết định 2623/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	4	Sở Nội Vụ
160	1.010196.000.00.00.H54	Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ	Nội vụ	Quyết định 2623/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	4	Sở Nội Vụ
161	2.000449.000.00.00.H54	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Nội vụ	Quyết định 2185/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	4	Sở Nội Vụ
162	1.000934.000.00.00.H54	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Nội vụ	Quyết định 2185/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	4	Sở Nội Vụ
163	1.000924.000.00.00.H54	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	Nội vụ	Quyết định 2185/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	4	Sở Nội Vụ
164	2.000287.000.00.00.H54	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc.	Nội vụ	Quyết định 2185/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	4	Sở Nội Vụ

165	2.000437.000.00.00.H54	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề.	Nội vụ	Quyết định 2185/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	4	Sở Nội Vụ
166	1.000898.000.00.00.H54	Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề.	Nội vụ	Quyết định 2185/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	4	Sở Nội Vụ
167	2.000422.000.00.00.H54	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất.	Nội vụ	Quyết định 2185/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	4	Sở Nội Vụ
168	2.000418.000.00.00.H54	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình.	Nội vụ	Quyết định 2185/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	4	Sở Nội Vụ
169	1.000681.000.00.00.H54	Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại.	Nội vụ	Quyết định 2185/QĐ-UBND ngày 28/7/2020	4	Sở Nội Vụ
170	2.001481.000.00.00.H54	Thủ tục thành lập hội	Nội vụ	Quyết định 3433/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4	Sở Nội Vụ
171	1.003900.000.00.00.H54	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	Nội vụ	Quyết định 3433/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4	Sở Nội Vụ

172	2.001688.000.00.00.H54	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	Nội vụ	Quyết định 3433/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4	Sở Nội Vụ
173	1.003858.000.00.00.H54	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện cấp tỉnh	Nội vụ	Quyết định 3433/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4	Sở Nội Vụ
174	1.003503.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	Nội vụ	Quyết định 3433/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4	Sở Nội Vụ
175	2.001678.000.00.00.H54	Thủ tục đổi tên hội	Nội vụ	Quyết định 3433/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4	Sở Nội Vụ
176	1.003918.000.00.00.H54	Thủ tục hội tự giải thể	Nội vụ	Quyết định 3433/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4	Sở Nội Vụ
177	1.003960.000.00.00.H54	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	Nội vụ	Quyết định 3433/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4	Sở Nội Vụ
178	2.001567.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Nội vụ	Quyết định 2623/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	4	Sở Nội Vụ
179	1.003621.000.00.00.H54	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	Nội vụ	Quyết định 2623/QĐ-UBND	4	Sở Nội Vụ

				ngày 28/10/2021		
180	2.000456.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
181	1.001886.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
182	1.001550.000.00.00.H54	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
183	1.001818.000.00.00.H54	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
184	1.001875.000.00.00.H54	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
185	1.001807.000.00.00.H54	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ

186	1.001797.000.00.00.H54	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
187	1.001604.000.00.00.H54	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
188	1.001610.000.00.00.H54	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
189	2.000713.000.00.00.H54	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
190	1.001640.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
191	1.001637.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ

192	1.001626.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
193	1.001628.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
194	1.000415.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
195	1.000654.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
196	1.001642.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
197	1.001624.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ

198	1.000780.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo tổ chức quyền góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
199	1.000587.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
200	1.000604.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
201	1.000788.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
202	2.002167.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh	Nội vụ	Quyết định 2090/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4	Sở Nội Vụ
203	1.003822.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Nội vụ	Quyết định 2623/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	4	Sở Nội Vụ
204	2.001590.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Nội vụ	Quyết định 2623/QĐ-UBND ngày	4	Sở Nội Vụ

				28/10/2021		
205	1.003916.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	Nội vụ	Quyết định 2623/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	4	Sở Nội Vụ
206	1.003950.000.00.00.H54	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	Nội vụ	Quyết định 2623/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	4	Sở Nội Vụ
207	1.003920.000.00.00.H54	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	Nội vụ	Quyết định 2623/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	4	Sở Nội Vụ
208	1.003879.000.00.00.H54	Thủ tục đổi tên quỹ	Nội vụ	Quyết định 2623/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	4	Sở Nội Vụ
209	1.003866.000.00.00.H54	Thủ tục tự giải thể quỹ	Nội vụ	Quyết định 2623/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	4	Sở Nội Vụ
210	2.001631.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

211	1.003838.000.00.00.H54	Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
212	2.001613.000.00.00.H54	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
213	1.003793.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
214	2.001591.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
215	1.003738.000.00.00.H54	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
216	1.003646.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
217	1.003835.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

218	1.001106.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
219	1.001123.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
220	1.001822.000.00.00.H54	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
221	1.002003.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
222	1.003901.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
223	2.001641.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Di sản văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
224	1.001833.000.00.00.H54	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

225	1.001809.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
226	1.001778.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
227	1.001755.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
228	1.001738.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
229	1.001704.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
230	1.001671.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

231	1.001229.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
232	1.001211.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
233	1.001191.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
234	1.001182.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
235	1.001147.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
236	<u>1.009397.000.00.00.H54</u>	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

237	<u>1.009398.000.00.00.H54</u>	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	Nghệ thuật biểu diễn	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
238	<u>1.009399.000.00.00.H54</u>	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
239	<u>1.009403.000.00.00.H54</u>	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	Nghệ thuật biểu diễn	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
240	<u>1.003676.000.00.00.H54</u>	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
241	<u>1.003654.000.00.00.H54</u>	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
242	<u>1.001029.000.00.00.H54</u>	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
243	<u>1.000963.000.00.00.H54</u>	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

				19/8/2021		
244	1.001008.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
245	1.000922.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
246	1.004659.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận lại “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
247	1.004650.000.00.00.H54	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng-rôn	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
248	1.004645.000.00.00.H54	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
249	1.004639.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

250	1.004666.000.00.00.H54	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
251	1.004662.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
252	1.003784.000.00.00.H54	Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
253	1.003743.000.00.00.H54	Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

254	2.001496.000.00.00.H54	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
255	1.003608.000.00.00.H54	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
256	1.003560.000.00.00.H54	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
257	<u>1.008895.000.00.00.H54</u>	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	Thư viện	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

258	<u>1.008896.000.00.00.H54</u>	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	Thư viện	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
259	<u>1.008897.000.00.00.H54</u>	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	Thư viện	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
260	1.005441.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
261	1.001420.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
262	1.001407.000.00.00.H54	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
263	2.001414.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

264	1.000919.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
265	1.000817.000.00.00.H54	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
266	1.000454.000.00.00.H4	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ về chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
267	1.000433.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
268	1.000379.000.00.00.H54	Thủ tục cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
269	1.000104.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
270	2.000022.000.00.00.H54	Thủ tục cấp thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

271	1.003310.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
272	1.004723.000.00.00.H54	Thủ tục cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
273	1.002445.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
274	1.002396.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
275	1.003441.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
276	1.000983.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

277	1.002022.000.00.00.H54	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
278	1.002013.000.00.00.H54	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
279	1.001782.000.00.00.H54	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
280	1.000953.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
281	1.000936.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
282	1.000920.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
283	1.001195.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

284	1.000904.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
285	1.000883.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
286	1.000863.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
287	1.000847.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
288	1.000830.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
289	1.000814.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
290	1.000644.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thẻ dực thẩm mỹ	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
291	1.000842.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

				19/8/2021		
292	1.005163.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
293	2.002188.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
294	1.000594.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
295	1.000560.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
296	1.000544.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinan	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
297	1.001213.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
298	1.000518.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

299	1.000501.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
300	1.000485.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
301	1.005357.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
302	1.001801.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
303	1.001500.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
304	1.005162.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
305	1.001517.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
306	1.001527.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

				19/8/2021		
307	1.001056.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	Thẻ dực thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
308	1.004528.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận điểm du lịch	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
309	2.001628.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
310	2.001616.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
311	2.001622.000.00.00.H54	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
312	2.001611.000.00.00.H54	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
313	2.001589.000.00.00.H54	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

				19/8/2021		
314	1.003742.000.00.00.H54	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
315	1.001837.000.00.00.H54	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
316	1.001440.000.00.00.H54	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
317	1.004605.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
318	1.003717.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
319	1.003240.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

320	1.003275.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
321	1.005161.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
322	1.003002.000.00.00.H54	Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
323	1.004628.000.00.00.H54	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
324	1.004623.000.00.00.H54	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
325	1.001432.000.00.00.H54	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
326	1.004614.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

				19/8/2021		
327	1.003490.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	Lữ hành	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
328	1.004551.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Dịch vụ du lịch khác	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
329	1.004503.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Dịch vụ du lịch khác	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
330	1.001455.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Dịch vụ du lịch khác	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
331	1.004580.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Dịch vụ du lịch khác	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
332	1.004572.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	Dịch vụ du lịch khác	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

333	1.004594.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	Dịch vụ du lịch khác	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
334	1.003035.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép phổ biến phim - Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu; - Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện: + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến; + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến	Điện ảnh	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
335	1.003017.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu)	Điện ảnh	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
336	1.007763.000.00.00.H54	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
337	1.007748.000.00.00.H54	Thủ tục gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày	4	Sở Xây dựng

				10/9/2021		
338	1.010006.000.00.00.H54	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
339	1.010007.000.00.00.H54	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
340	1.010005.000.00.00.H54	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
341	1.010009.000.00.00.H54	Công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư)	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
342	1.009981.000.00.00.H54	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng

343	1.009978.000.00.00.H54	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
344	1.009979.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
345	1.009989.000.00.00.H54	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng):	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
346	1.009990.000.00.00.H54	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp)	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
347	1.009984.000.00.00.H54	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng):	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng

348	1.009985.000.00.00.H54	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (do lỗi của cơ quan cấp)	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
349	1.009975.000.00.00.H54	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
350	1.009974.000.00.00.H54	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
351	1.009980.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng

352	1.009976.000.00.00.H54	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án):	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
353	1.009936.000.00.00.H54	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
354	1.009928.000.00.00.H54	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
355	1.009983.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
356	1.009977.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng

357	1.009991.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
358	1.009986.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
359	1.009987.000.00.00.H54	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân người nước ngoài hạng II, III	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
360	1.009988.000.00.00.H54	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
361	1.009982.000.00.00.H54	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
362	1.008993.000.00.00.H54	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
363	1.008992.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng

364	1.008989.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
365	1.008990.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
366	1.008991.000.00.00.H54	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
367	1.008891.000.00.00.H54	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
368	1.008432.000.00.00.H54	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
369	1.006871.000.00.00.H54	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
370	1.007767.000.00.00.H54	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng

371	1.007766.000.00.00.H54	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
372	1.007765.000.00.00.H54	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
373	1.007764.000.00.00.H54	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
374	1.007750.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
375	1.006876.000.00.00.H54	Công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
376	1.006873.000.00.00.H54	Công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
377	1.002701.000.00.00.H54	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng

378	1.002625.000.00.00.H54	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
379	1.002572.000.00.00.H54	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
380	1.002621.000.00.00.H54	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp xây dựng do UBND cấp tỉnh đã tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
381	1.002515.000.00.00.H54	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Xây dựng, văn phòng giám định tư pháp xây dựng trên địa bàn được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép hoạt động	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
382	2.001116.000.00.00.H54	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4	Sở Xây dựng
383	1.010747.000.00.00.H54	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc đầu tư	Xây dựng	Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	4	Sở Xây dựng

384	1.009661.000.00.00.H54	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	3	Sở Kế hoạch và Đầu tư
385	1.009662.000.00.00.H54	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	3	Sở Kế hoạch và Đầu tư
386	1.009665.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	3	Sở Kế hoạch và Đầu tư
387	1.009671.000.00.00.H54	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư tại Việt Nam	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	3	Sở Kế hoạch và Đầu tư
388	1.009729.000.00.00.H54	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Đầu tư tại Việt Nam	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	3	Sở Kế hoạch và Đầu tư
389	1.009731.000.00.00.H54	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt Nam	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	3	Sở Kế hoạch và Đầu tư

390	1.009736.000.00.00.H54	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	Đầu tư tại Việt Nam	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	3	Sở Kế hoạch và Đầu tư
391	2.001610.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
392	2.001583.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
393	2.001199.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
394	2.002043.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

395	2.002042.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
396	2.002041.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
397	1.005169.000.00.00.H54	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
398	2.002011.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
399	2.002010.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

400	2.002009.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
401	2.002008.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
402	1.005114.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
403	2.002000.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
404	2.001993.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

405	2.002069.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
406	2.002075.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thay thế nội dung đăng ký hoạt động trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
407	2.002072.000.00.00.H54	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

408	2.002045.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
409	1.010026.000.00.00.H54	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
410	2.002085.000.00.00.H54	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
411	2.002083.000.00.00.H54	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở tách công ty	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
412	2.002059.000.00.00.H54	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

413	2.002060.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
414	2.002057.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
415	2.002032.000.00.00.H54	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
416	2.002033.000.00.00.H54	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
417	1.010027.000.00.00.H54	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

418	2.002018.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
419	2.002017.000.00.00.H54	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
420	2.002023.000.00.00.H54	Giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
421	2.002022.000.00.00.H54	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
422	2.002016.000.00.00.H54	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

423	1.010030.000.00.00.H54	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
424	1.010031.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
425	1.010010.000.00.00.H54	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
426	1.010023.000.00.00.H54	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

427	2.001996.000.00.00.H54	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
428	2.002044.000.00.00.H54	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
429	2.001992.000.00.00.H54	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
430	2.001954.000.00.00.H54	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
431	2.002070.000.00.00.H54	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

432	2.002031.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh khác tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
-----	------------------------	--	---	--	---	-----------------------

433	1.005176.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
434	2.002034.000.00.00.H54	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
435	2.002015.000.00.00.H54	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

436	2.002029.000.00.00.H54	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
437	2.002020.000.00.00.H54	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
438	2.000368.000.00.00.H54	Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
439	2.000416.000.00.00.H54	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

440	2.000375.000.00.00.H54	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
441	1.010029.000.00.00.H54	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
442	1.005125.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
443	2.002013.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
444	1.005003.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

445	1.005047.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
446	1.005122.000.00.00.H54	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
447	2.001979.000.00.00.H54	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
448	2.001957.000.00.00.H54	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
449	1.005056.000.00.00.H54	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

450	1.005072.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
451	2.001962.000.00.00.H54	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
452	1.005064.000.00.00.H54	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
453	1.005124.000.00.00.H54	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
454	1.005046.000.00.00.H54	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư

455	1.005283.000.00.00.H54	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
456	2.002125.000.00.00.H54	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã	Quyết định số 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4	Sở Kế hoạch và Đầu tư
457	2.002173.000.00.00.H54	Hoàn trả hoặc khấu trừ tiền sử dụng đất đã nộp hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả vào nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội	Tài chính (Quản lý Công sản)	Quyết định số 3054/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 ; CV số 1130/UBND-NCKSTT ngày 16/3/2020	3	Sở Tài chính
458	2.002217.000.00.00.H54	Đăng ký giá của các doanh nghiệp thuộc phạm vi cấp tỉnh	Tài chính (quản lý giá)	Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 25/01/2019; CV số 1130/UBND-NCKSTT ngày 16/3/2020	3	Sở Tài chính

459	2.002206.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	Tài chính (Tin học - Thống kê)	Quyết định số 3054/QĐ- UBND ngày 23/11/2018 ; CV số 1130/UBND- NCKSTT ngày 16/3/2020	4	Sở Tài chính
460	1.005429.000.00.00.H54	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Tài chính (Quản lý Công sản)	Quyết định số 3054/QĐ- UBND ngày 23/11/2018; CV số 1130/UBND- NCKSTT ngày 16/3/2020	4	Sở Tài chính
461	1.005434.000.00.00.H54	Mua quyền hóa đơn	Tài chính (Quản lý Công sản)	Quyết định số 3054/QĐ- UBND ngày 23/11/2018; CV số 1130/UBND- NCKSTT ngày 16/3/2020	4	Sở Tài chính

462	1.005435.000.00.00.H54	Mua hóa đơn lẻ	Tài chính (Quản lý Công sản)	Quyết định số 3054/QĐ- UBND ngày 23/11/2018; CV số 1130/UBND- NCKSTT ngày 16/3/2020	4	Sở Tài chính
463	2.001179.000.00.00.H54	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
464	1.002935.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
465	2.001164.000.00.00.H54	Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
466	2.001148.000.00.00.H54	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ

467	2.001143.000.00.00.H54	Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
468	2.001137.000.00.00.H54	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
469	1.002690.000.00.00.H54	Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
470	2.001643.000.00.00.H54	Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
471	2.001248.000.00.00.H54	Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ

472	1.005360.000.00.00.H54	Thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
473	2.000228.000.00.00.H54	Thủ tục miễn nhiệm giám định viên tư pháp trong hoạt động khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
474	2.000058.000.00.00.H54	Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
475	2.002248.000.00.00.H54	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
476	2.002249.000.00.00.H54	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ

477	1.001786.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
478	1.001770.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
479	1.001747.000.00.00.H54	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
480	1.001716.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
481	1.001693.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ

482	1.001677.000.00.00.H54	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
483	2.002278.000.00.00.H54	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
484	2.001525.000.00.00.H54	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
485	1.004473.000.00.00.H54	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ

486	1.004460.000.00.00.H54	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
487	1.004467.000.00.00.H54	Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
488	2.000112.000.00.00.H54	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách Nhà nước.	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
489	2.000079.000.00.00.H54	Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ

490	2.002144.000.00.00.H54	Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người.	Hoạt động Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
491	1.003542.000.00.00.H54	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp		Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
492	2.001483.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp		Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
493	2.001208.000.00.00.H54	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
494	2.001100.000.00.00.H54	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
495	2.001501.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ

496	2.001259.000.00.00.H54	Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
497	2.001209.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
498	2.001207.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
499	2.001277.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
500	2.001268.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ

501	2.000212.000.00.00.H54	Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
502	1.000449.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
503	1.000438.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	3	Sở Khoa học và Công nghệ
504	1.000373.000.00.00.H54	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ
505	1.001392.000.00.00.H54	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu	Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	4	Sở Khoa học và Công nghệ

506	1.003709.000.00.00.H54	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế		Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
507	1.003748.000.00.00.H54	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
508	1.003773.000.00.00.H54	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
509	1.003787.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
510	1.003800.000.00.00.H54	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh bị mất hoặc hư hỏng chứng chỉ hành nghề hoặc bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm a, b Khoản 1 Điều 29	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế

511	1.003824.000.00.00.H54	Cấp lại chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam bị thu hồi chứng chỉ hành nghề theo quy định tại điểm c, d, đ, e và g Khoản 1 Điều 29 Luật khám bệnh, chữa bệnh	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
512	1.003848.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
513	1.003876.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
514	1.003803.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
515	1.003774.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
516	1.003746.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm y tế cấp xã, trạm xá thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế

517	1.003720.000.00.00.H54	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
518	1.003644.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
519	1.003628.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
520	1.003547.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
521	1.003531.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
522	1.003516.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bị mất, hoặc hư hỏng hoặc bị thu hồi thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do cấp không đúng thẩm quyền	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế

523	2.000980.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
524	1.001086.000.00.00.H54	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
525	1.001077.000.00.00.H54	Đề nghị phê duyệt bổ sung Danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
526	1.000854.000.00.00.H54	Cho phép người hành nghề được tiếp tục hành nghề khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
527	1.001595.000.00.00.H54	Cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tiếp tục hoạt động khám bệnh, chữa bệnh sau khi bị đình chỉ hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
528	1.001824.000.00.00.H54	Cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế

529	1.001846.000.00.00.H54	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
530	1.001884.000.00.00.H54	Cho phép Đội khám bệnh, chữa bệnh chữ thập đỏ lưu động tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
531	1.001907.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập.	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
532	1.002230.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
533	1.002215.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế

534	1.002205.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
535	1.002191.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với Nhà Hộ Sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
536	1.002182.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
537	1.002162.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế.	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
538	1.002140.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
539	1.002131.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế

540	1.002111.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
541	1.002097.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kinh thuốc	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
542	1.002073.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
543	1.002058.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
544	1.002037.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi địa điểm	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
545	1.002015.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi thay đổi tên cơ sở khám chữa bệnh	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế

546	1.002000.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế do bị mất hoặc hư hỏng hoặc giấy phép bị thu hồi do cấp không đúng thẩm quyền	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
547	1.001987.000.00.00.H54	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn.	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
548	1.001750.000.00.00.H54	Cho phép áp dụng thí điểm kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh đối với kỹ thuật mới, phương pháp mới quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 07/2015/TT-BYT thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế (NVY)	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
549	1.001734.000.00.00.H54	Cho phép áp dụng chính thức kỹ thuật mới, phương pháp mới trong khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế(NVY)	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
550	1.001641.000.00.00.H54	Công bố cơ sở đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe lái xe thuộc thẩm quyền Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế

551	1.002464.000.00.00.H54	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
552	1.000562.000.00.00.H54	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
553	1.000511.000.00.00.H54	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
554	2.000984.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
555	2.000980.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
556	2.000968.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận người sở hữu bài thuốc gia truyền và phương pháp chữa bệnh gia truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế

557	1.001552.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Lĩnh vực y, được cổ truyền	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
558	1.001538.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Lĩnh vực y, được cổ truyền	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
559	1.001532.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Lĩnh vực y, được cổ truyền	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
560	1.001398.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận là lương y cho các đối tượng quy định tại Khoản 6, Điều 1, Thông tư số 29/2015/TT-BYT	Lĩnh vực y, được cổ truyền	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
561	1.001393.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận là lương y thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực y, được cổ truyền	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
562	1.004616.000.00.00.H54	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	Lĩnh vực dược phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
563	1.004604.000.00.00.H54	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Lĩnh vực dược phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế

564	1.004599.000.00.00.H54	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
565	1.004593.000.00.00.H54	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
566	1.004585.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh, thay đổi địa điểm kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế

567	1.004576.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Lĩnh vực dược phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
568	1.004571.000.00.00.H54	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Lĩnh vực dược phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
569	1.004557.000.00.00.H54	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	Lĩnh vực dược phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
570	1.004532.000.00.00.H54	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực dược phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế

571	1.004449.000.00.00.H54	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
572	1.004087.000.00.00.H54	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
573	1.003963.000.00.00.H54	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
574	1.003613.000.00.00.H54	Kê khai lại giá thuốc sản xuất trong nước	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
575	1.002399.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
576	1.001893.000.00.00.H54	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế

577	1.003001.000.00.00.H54	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
578	1.002952.000.00.00.H54	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	Lĩnh vực được phẩm	1955/QĐ-UBND	4	Sở Y tế
579	1.002934.000.00.00.H54	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm c và d Khoản 1 Điều 11 Thông tư 02/2018/TT-BYT	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
580	1.002258.000.00.00.H54	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc.	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
581	1.002339.000.00.00.H54	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
582	1.002292.000.00.00.H54	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc	Lĩnh vực được phẩm	1955	4	Sở Y tế
583	1.002235.000.00.00.H54	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT	Lĩnh vực được phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
584	1.002483.000.00.00.H54	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	Lĩnh vực mỹ phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế

585	1.000990.000.00.00.H54	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	Lĩnh vực mỹ phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
586	1.000793.000.00.00.H54	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	Lĩnh vực mỹ phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
587	1.000662.000.00.00.H54	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	Lĩnh vực mỹ phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
588	1.003055.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Lĩnh vực mỹ phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
589	1.003064.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Lĩnh vực mỹ phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
590	1.009407.000.00.00.H54	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	Lĩnh vực mỹ phẩm	1139/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	4	Sở Y tế
591	1.003073.000.00.00.H54	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Lĩnh vực mỹ phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế

592	1.003006.000.00.00.H54	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Lĩnh vực quản lý trang thiết bị y tế	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
593	1.003029.000.00.00.H54	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A	Lĩnh vực quản lý trang thiết bị y tế	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
594	1.003039.000.00.00.H54	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B,C, D	Lĩnh vực quản lý trang thiết bị y tế	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
595	2.000985.000.00.00.H54	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Lĩnh vực quản lý trang thiết bị y tế	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
596	2.000982.000.00.00.H54	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D	Lĩnh vực quản lý trang thiết bị y tế	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
597	1.004607.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
598	1.004564.000.00.00.H54	Cấp giấy nhận chứng bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế

599	1.004568.000.00.00.H54	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
600	1.004541.000.00.00.H54	Cấp lại thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
601	1.000844.000.00.00.H54	Thông báo hoạt động đối với tổ chức tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS.	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
602	1.002423.000.00.00.H54	Cấp giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm là hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
603	1.002944.000.00.00.H54	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	Lĩnh vực y tế dự phòng	1269/QĐ-UBND	4	Sở Y tế
604	1.002467.000.00.00.H54	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	Lĩnh vực y tế dự phòng	1269	4	Sở Y tế
605	1.004488.000.00.00.H54	Công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	4	Sở Y tế
606	1.004477.000.00.00.H54	Công bố lại đối với cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện khi có thay đổi về tên, địa chỉ, về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân sự	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế

607	1.004471.000.00.00.H54	Công bố lại đối với cơ sở công bố đủ điều kiện điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng phương thức điện tử khi hồ sơ công bố bị hư hỏng hoặc bị mất	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
608	1.004461.000.00.00.H54	Công bố lại đối với cơ sở điều trị sau khi hết thời hạn bị tạm đình chỉ	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
609	1.003958.000.00.00.H54	Công bố đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	3	Sở Y tế
610	1.003580.000.00.00.H54	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
611	2.000655.000.00.00.H54	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
612	1.001386.000.00.00.H54	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
613	1.006422.000.00.00.H54	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	3	Sở Y tế
614	1.006425.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	3	Sở Y tế

615	1.006431.000.00.00.H54	Điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực y tế dự phòng	Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 25/5/2020	3	Sở Y tế
616	1.002425.000.00.00.H54	Cấp Giấy xác nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống	Lĩnh vực an toàn thực phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	4	Sở Y tế
617	1.003348.000.00.00.H54	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Lĩnh vực an toàn thực phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
618	1.003332.000.00.00.H54	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Lĩnh vực an toàn thực phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
619	1.003108.000.00.00.H54	Xác nhận đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	Lĩnh vực an toàn thực phẩm	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế

620	1.000906.000.00.00.H54	Công nhận cơ sở đủ điều kiện thực hiện can thiệp y tế để xác định lại giới tính đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của y tế ngành, bệnh viện tư nhân thuộc địa bàn quản lý	Lĩnh vực giám định y khoa	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
621	1.010078.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận mắc bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học	Lĩnh vực giám định y khoa	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
622	1.004539.000.00.00.H54	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh.	Lĩnh vực đào tạo	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3	Sở Y tế
623	1.001523.000.00.00.H54	Đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực tổ chức cán bộ	Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	3	Sở Y tế
624	1.001514.000.00.00.H54	Đề nghị miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Lĩnh vực tổ chức cán bộ	Quyết định số 3387/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	3	Sở Y tế
625	2.000135.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

626	2.000062.000.00.00.H54	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
627	1.001310.000.00.00.H54	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	Bảo trợ xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
628	1.001305.000.00.00.H54	Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	Bảo trợ xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
629	2.000291.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
630	2.000056.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Bảo trợ xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
631	2.000051.000.00.00.H54	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp	Bảo trợ xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
632	1.004944.000.00.00.H54	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Bảo vệ, chăm sóc trẻ em	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

633	1.010596.000.00.00.H54	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
634	1.010594.000.00.00.H54	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị.	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
635	1.010593.000.00.00.H54	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
636	1.010592.000.00.00.H54	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
637	1.010591.000.00.00.H54	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
638	1.010590.000.00.00.H54	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

639	1.010588.000.00.00.H54	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
640	1.010587.000.00.00.H54	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
641	1.010589.000.00.00.H54	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 21/12/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
642	2.000632.000.00.00.H54	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
643	2.000099.000.00.00.H54	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

644	1.000243.000.00.00.H54	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
645	1.000138.000.00.00.H54	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
646	2.000189.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
647	1.000553.000.00.00.H54	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 06/07/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
648	1.000531.000.00.00.H54	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

649	1.000530.000.00.00.H54	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 06/07/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
650	1.000523.000.00.00.H54	Cho phép hoạt động liên kết đào tạo trở lại đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 06/07/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
651	1.000509.000.00.00.H54	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 06/07/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
652	1.000482.000.00.00.H54	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 06/07/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
653	1.000389.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

654	1.000266.000.00.00.H54	Chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
655	1.000234.000.00.00.H54	Thủ tục giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
656	1.000160.000.00.00.H54	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
657	1.000154.000.00.00.H54	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
658	1.000031.000.00.00.H54	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

659	1.000167.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp	Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề)	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
660	1.000091.000.00.00.H54	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, Chống tệ nạn xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
661	2.000044.000.00.00.H54	Nghi chịu tang của học viên tại trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội	Phòng, Chống tệ nạn xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
662	2.000036.000.00.00.H54	Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, Chống tệ nạn xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
663	2.000027.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, Chống tệ nạn xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
664	2.000025.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, Chống tệ nạn xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
665	2.000032.000.00.00.H54	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	Phòng, Chống tệ nạn xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

666	2.001955.000.00.00.H54	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	Tiền lương, Bảo hiểm xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
667	2.001949.000.00.00.H54	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III	Tiền lương, Bảo hiểm xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
668	1.009467.000.00.00.H54	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.	Tiền lương, Bảo hiểm xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
669	1.009466.000.00.00.H54	Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể	Tiền lương, Bảo hiểm xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
670	1.008365.000.00.00.H54	Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất do đại dịch COVID-19	Tiền lương, Bảo hiểm xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
671	1.008360.000.00.00.H54	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19	Tiền lương, Bảo hiểm xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

672	1.004949.000.00.00.H54	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu	Tiền lương, Bảo hiểm xã hội	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
673	1.000479.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Tiền lương, Bảo hiểm xã hội	Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 09/03/2020	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
674	1.000464.000.00.00.H54	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Tiền lương, Bảo hiểm xã hội	Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 09/03/2020	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
675	1.000448.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Tiền lương, Bảo hiểm xã hội	Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 09/03/2020	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
676	1.000436.000.00.00.H54	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Tiền lương, Bảo hiểm xã hội	Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 09/03/2020	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
677	1.000414.000.00.00.H54	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động	Tiền lương, Bảo hiểm xã hội	Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 09/03/2020	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

678	1.005450.000.00.00.H54	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 09/03/2020	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
-----	------------------------	--	----------------------------------	---	---	--

679	1.005449.000.00.00.H54	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 09/03/2020	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
680	1.001853.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
681	1.000502.000.00.00.H54	Đề nghị tắt toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 722/QĐ-UBND ngày 09/03/2020	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
682	2.002343.000.00.00.H54	Hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 06/07/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

683	2.002341.000.00.00.H54	Giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 06/07/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
684	2.002105.000.00.00.H54	Hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
685	2.000219.000.00.00.H54	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
686	2.000205.000.00.00.H54	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
687	2.000192.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
688	2.000134.000.00.00.H54	Khai báo đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

689	2.000111.000.00.00.H54	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
690	1.009874.000.00.00.H54	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 06/07/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
691	1.009873.000.00.00.H54	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 06/07/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
692	1.009811.000.00.00.H54	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 06/07/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
693	1.008363.000.00.00.H54	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do đại dịch COVID-19	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 23/07/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
694	1.008362.000.00.00.H54	Hỗ trợ hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch COVID-19	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 23/07/2021	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
695	1.001881.000.00.00.H54	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

696	1.001865.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
697	1.001823.000.00.00.H54	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
698	1.000459.000.00.00.H54	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
699	1.000105.000.00.00.H54	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
700	2.002028.000.00.00.H54	Đăng ký hợp đồng cá nhân	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
701	1.005132.000.00.00.H54	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
702	1.001978.000.00.00.H54	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp	Việc làm, An toàn lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
703	2.001396.000.00.00.H54	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày	3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

				12/03/2018		
704	2.001157.000.00.00.H54	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	Người có công	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
705	1.005387.000.00.00.H54	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01/01/1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi	Người có công	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
706	1.003423.000.00.00.H54	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	Người có công	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
707	1.003042.000.00.00.H54	Lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	Người có công	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
708	1.002741.000.00.00.H54	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	Người có công	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

709	1.002487.000.00.00.H54	Di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng	Người có công	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
710	1.002363.000.00.00.H54	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến	Người có công	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
711	1.002519.000.00.00.H54	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Người có công	Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
712	1.005067.000.00.00.H54	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019 ngày 23/6/2019	3	Sở Giáo dục và Đào tạo
713	1.005074.000.00.00.H54	Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	3	Sở Giáo dục và Đào tạo
714	1.006388.000.00.00.H54	Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	3	Sở Giáo dục và Đào tạo
715	1.005070.000.00.00.H54	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	3	Sở Giáo dục và Đào tạo

716	1.006389.000.00.00.H54	Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	3	Sở Giáo dục và Đào tạo
717	1.005015.000.00.00.H54	Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	3	Sở Giáo dục và Đào tạo
718	1.005008.000.00.00.H54	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	3	Sở Giáo dục và Đào tạo
719	1.004988.000.00.00.H54	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	3	Sở Giáo dục và Đào tạo
720	1.004999.000.00.00.H54	Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	3	Sở Giáo dục và Đào tạo
721	1.004991.000.00.00.H54	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	3	Sở Giáo dục và Đào tạo
722	1.005053.000.00.00.H54	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo

723	1.005049.000.00.00.H54	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
724	1.005025.000.00.00.H54	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
725	1.005043.000.00.00.H54	Sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
726	1.005195.000.00.00.H54	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
727	1.005359.000.00.00.H54	Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động trở lại	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
728	1.005061.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
729	2.001985.000.00.00.H54	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
730	2.001987.000.00.00.H54	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày	4	Sở Giáo dục và Đào tạo

				23/6/2019		
731	1.000181.000.00.00.H54	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
732	1.001000.000.00.00.H54	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
733	1.000729.000.00.00.H54	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
734	2.000011.000.00.00.H54	Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
735	1.000270.000.00.00.H54	Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
736	1.001088.000.00.00.H54	Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo

737	1.001714.000.00.00.H54	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
738	1.005144.000.00.00.H54	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
739	1.000288.000.00.00.H54	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
740	1.000691.000.00.00.H54	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
741	1.000280.000.00.00.H54	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
742	1.000715.000.00.00.H54	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
743	1.000711.000.00.00.H54	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo

744	1.000713.000.00.00.H54	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
745	1.000939.000.00.00.H54	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
746	1.006446.000.00.00.H54	Cho phép hoạt động đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
747	1.001495.000.00.00.H54	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
748	1.000718.000.00.00.H54	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
749	1.000716.000.00.00.H54	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo

750	1.001493.000.00.00.H54	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
751	1.003734.000.00.00.H54	Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin	Quy chế thi, tuyển sinh	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
752	1.005098.000.00.00.H54	Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông	Quy chế thi, tuyển sinh	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
753	1.005142.000.00.00.H54	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Quy chế thi, tuyển sinh	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
754	1.005095.000.00.00.H54	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Quy chế thi, tuyển sinh	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
755	1.005092.000.00.00.H54	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
756	2.001914.000.00.00.H54	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo

757	1.004889.000.00.00.H54	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	Quyết định số 2659/QĐ-UBND ngày 23/6/2019	4	Sở Giáo dục và Đào tạo
758	1.010707.000.00.00.H54	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	Lĩnh vực đường bộ	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao Thông Vận tải
759	1.010708.000.00.00.H54	Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào, Campuchia	Lĩnh vực đường bộ	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao Thông Vận tải
760	1.010709.000.00.00.H54	Ngừng khai thác tuyến, phương tiện hoạt động trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào, Campuchia	Lĩnh vực đường bộ	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao Thông Vận tải
761	1.010708.000.00.00.H54	Điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến Việt Nam, Lào và Campuchia	Lĩnh vực đường bộ	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao Thông Vận tải
762	.002861.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Lĩnh vực đường bộ	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao thông Vận tải
763	1.002859.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Lĩnh vực đường bộ	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao thông Vận tải

764	1.001737.000.00.00.H54	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Lĩnh vực đường bộ	Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao thông Vận tải
765	1.000703.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Lĩnh vực đường bộ	số 902/QĐ-UBND ngày 27/3/2020	3	Sở Giao thông Vận tải
766	2.002286.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
767	2.002287.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
768	2.002286.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	Lĩnh vực đường bộ	số 902/QĐ-UBND ngày 27/3/2020	4	Sở Giao thông Vận tải
769	2.002287.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	Lĩnh vực đường bộ	số 902/QĐ-UBND ngày 27/3/2020	4	Sở Giao thông Vận tải

770	2.002288.000.00.00.H54	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng xe công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	Lĩnh vực đường bộ	số 902/QĐ-UBND ngày 27/3/2020	3	Sở Giao thông Vận tải
771	2.002289.000.00.00.H54	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng xe công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	Lĩnh vực đường bộ	số 902/QĐ-UBND ngày 27/3/2020	4	Sở Giao thông Vận tải
772	2.002285.000.00.00.H54	Đăng ký khai thác tuyến	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
773	1.002268.000.00.00.H54	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Lĩnh vực đường bộ	số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	3	Sở Giao thông Vận tải
774	1.002286.000.00.00.H54	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	3	Sở Giao thông Vận tải

775	1.002046.000.00.00.H54	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	Lĩnh vực đường bộ	số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	3	Sở Giao thông Vận tải
776	1.001577.000.00.00.H54	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	Lĩnh vực đường bộ	số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao thông Vận tải
777	1.002877.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Lĩnh vực đường bộ	số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao thông Vận tải
778	1.002869.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	Lĩnh vực đường bộ	số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao thông Vận tải
779	1.002856.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Lĩnh vực đường bộ	số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao thông Vận tải
780	1.002852.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Lĩnh vực đường bộ	số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao thông Vận tải
781	1.001023.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia	Lĩnh vực đường bộ	số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	4	Sở Giao thông Vận tải
782	1.001577.000.00.00.H54	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	Lĩnh vực đường bộ	số 660/QĐ-UBND ngày 29/03/2022	3	Sở Giao thông Vận tải

783	1.000028.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
784	2.001963.000.00.00.H54	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Lĩnh vực đường bộ	số 2412/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	3	Sở Giao thông Vận tải
785	2.001921.000.00.00.H54	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Lĩnh vực đường bộ	số 2412/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	4	Sở Giao thông Vận tải
786	1.001035.000.00.00.H54	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
787	1.001046.000.00.00.H54	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	3	Sở Giao thông Vận tải

788	1.001061.000.00.00.H54	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
789	2.001919.000.00.00.H54	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường cao tốc đang khai thác	Lĩnh vực đường bộ	số 2412/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	3	Sở Giao thông Vận tải
790	1.001087.000.00.00.H54	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
791	1.000660.000.00.00.H54	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
792	1.000672.000.00.00.H54	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
793	2.001915.000.00.00.H54	Gia hạn Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải	Lĩnh vực đường bộ	số 2412/QĐ-UBND ngày 17/8/2020	4	Sở Giao thông Vận tải
794	1.000583.000.00.00.H54	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải

795	1.005021.000.00.00.H54	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
796	1.005021.000.00.00.H54	Phê duyệt điều chỉnh quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
797	1.005210.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
798	1.001648.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
799	1.004995.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
800	1.001648.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
801	1.004993.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
802	1.001735.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép xe tập lái	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải

803	1.001751.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
804	1.004993.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
805	1.002809.000.00.00.H54	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
806	2.000769.000.00.00.H54	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
807	1.001970.000.00.00.H54	Cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
808	1.002798.000.00.00.H54	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường cao tốc	Lĩnh vực đường bộ	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
809	1.002030.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	Lĩnh vực đường bộ	số 2672/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
810	1.002007.000.00.00.H54	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Lĩnh vực đường bộ	số 2672/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	3	Sở Giao thông Vận tải

811	1.001994.000.00.00.H54	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	Lĩnh vực đường bộ	số 2672/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
812	2.000881.000.00.00.H54	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	Lĩnh vực đường bộ	số 2672/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
813	2.000872.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	Lĩnh vực đường bộ	số 2672/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
814	2.000847.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	Lĩnh vực đường bộ	số 2672/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
815	1.001919.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	Lĩnh vực đường bộ	số 2672/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
816	1.001896.000.00.00.H54	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	Lĩnh vực đường bộ	số 2672/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
817	1.001826.000.00.00.H54	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	Lĩnh vực đường bộ	số 2672/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
818	1.003658.000.00.00.H54	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải

819	1.004242.000.00.00.H54	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ- UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
820	1.009462.000.00.00.H54	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ- UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
821	1.009442.000.00.00.H54	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ- UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
822	1.009465.000.00.00.H54	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 940/QĐ- UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
823	1.003930.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 940/QĐ- UBND ngày 10/4/2019	3	Sở Giao thông Vận tải
824	2.002001.000.00.00.H54	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 940/QĐ- UBND ngày 10/4/2019	3	Sở Giao thông Vận tải

825	1.009459.000.00.00.H54	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
826	1.009460.000.00.00.H54	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
827	1.009464.000.00.00.H54	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
828	1.009442.000.00.00.H54	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
829	1.009443.000.00.00.H54	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
830	1.009444.000.00.00.H54	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải

831	1.009445.000.00.00.H54	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
832	1.009446.000.00.00.H54	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
833	1.009448.000.00.00.H54	Thiết lập khu neo đậu	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
834	1.009449.000.00.00.H54	Công bố hoạt động khu neo đậu	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
835	1.009450.000.00.00.H54	Công bố đóng khu neo đậu	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
836	1.009451.000.00.00.H54	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải

837	1.009452.000.00.00.H54	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
838	1.009453.000.00.00.H54	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
839	1.009454.000.00.00.H54	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
840	1.009455.000.00.00.H54	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
841	1.009456.000.00.00.H54	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
842	1.009458.000.00.00.H54	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không có nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải

843	1.009461.000.00.00.H54	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
844	1.009463.000.00.00.H54	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 1250/QĐ-UBND ngày 27/05/2021	4	Sở Giao thông Vận tải
845	1.002771.000.00.00.H54	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	Lĩnh vực hàng hải	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
846	2.001865.000.00.00.H54	Phê duyệt Phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa	Lĩnh vực hàng hải	số 940/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4	Sở Giao thông Vận tải
847	2.001561.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương
848	2.001632.000.00.00.H54	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương
849	2.001617.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương

850	2.001549.000.00.00.H54	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô công suất dưới 03MW đặt tại địa phương	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương
851	2.001535.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương
852	2.001266.000.00.00.H54	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương
853	2.001249.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương
854	2.001724.000.00.00.H54	Cấp Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương
855	2.000543.000.00.00.H54	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương
856	2.000526.000.00.00.H54	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương

857	2.000621.000.00.00.H54	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương
858	2.000638.000.00.00.H54	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương
859	2.000643.000.00.00.H54	Cấp lại thẻ an toàn điện	điện	Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	3	Sở Công thương
860	1.002758.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	hóa chất	Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	4	Sở Công thương
861	2.000652.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	hóa chất	Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	4	Sở Công thương
862	2.001161.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	hóa chất	Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	4	Sở Công thương
863	2.001172.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	hóa chất	Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	4	Sở Công thương

864	2.001175.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	hóa chất	Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	4	Sở Công thương
865	2.001547.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp	hóa chất	Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	4	Sở Công thương
866	2.001434.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	vật liệu nổ công nghiệp	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	3	Sở Công thương
867	2.001433.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	vật liệu nổ công nghiệp	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	3	Sở Công thương
868	2.000229.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp (VLNCN) thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	vật liệu nổ công nghiệp	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	3	Sở Công thương
869	2.000221.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	vật liệu nổ công nghiệp	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	3	Sở Công thương
870	2.000210.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	vật liệu nổ công nghiệp	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	3	Sở Công thương
871	2.000172.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ	vật liệu nổ công nghiệp	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	3	Sở Công thương

872	1.003401.000.00.00.H54	Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	vật liệu nổ công nghiệp	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	3	Sở Công thương
873	2.000033.000.00.00.H54	Thông báo hoạt động khuyến mại	xúc tiến thương mại	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
874	2.001474.000.00.00.H54	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	xúc tiến thương mại	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
875	2.000004.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	xúc tiến thương mại	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
876	2.000002.000.00.00.H54	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	xúc tiến thương mại	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
877	2.001646.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	4	Sở Công thương
878	2.001630.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 29/7/2022	4	Sở Công thương

879	2.001636.000.00.00.H54	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 29/7/2023	4	Sở Công thương
880	2.000196.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
881	1.000425.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
882	2.000180.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
883	2.000163.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
884	1.000444.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
885	2.000211.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
886	2.000387.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
887	2.000376.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương

888	2.000371.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
889	2.000194.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
890	2.000187.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
891	2.000175.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
892	2.000073.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
893	2.000207.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
894	2.000201.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	lưu thông hàng hóa trong nước	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
895	2.000063.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	thương mại quốc tế	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
896	2.000347.000.00.00.H54	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	thương mại quốc tế	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương

897	2.000450.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	thương mại quốc tế	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
898	2.000327.000.00.00.H54	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	thương mại quốc tế	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
899	2.000314.000.00.00.H54	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	thương mại quốc tế	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	4	Sở Công thương
900	1.009742.000.00.00.H54	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
901	1.009748.000.00.00.H54	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
902	1.009755.000.00.00.H54	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại khu kinh tế quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
903	1.009756.000.00.00.H54	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp

904	1.009757.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
905	1.009759.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
906	1.009760.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
907	1.009762.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp

908	1.009763.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
909	1.009764.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
910	1.009765.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
911	1.009766.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp

912	1.009767.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
913	1.009768.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
914	1.009769.000.00.00.H54	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP)	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
915	1.009770.000.00.00.H54	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp

916	1.009771.000.00.00.H54	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
917	1.009772.000.00.00.H54	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
918	1.009774.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
919	1.009773.000.00.00.H54	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
920	1.009775.000.00.00.H54	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Đầu tư	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp

921	1.009974.000.00.00.H54	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND, ngày 10/09/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
922	1.009975.000.00.00.H54	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND, ngày 10/09/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
923	1.009976.000.00.00.H54	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND, ngày 10/09/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp

924	1.009977.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND, ngày 10/09/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
925	1.009978.000.00.00.H54	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND, ngày 10/09/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
926	1.009979.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Xây dựng	Quyết định số 2211/QĐ-UBND, ngày 10/09/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp

927	1.000105.000.00.00.H54	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Lao động	Quyết định số 1629/QĐ-UBND, ngày 06/07/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
928	2.000205.000.00.00.H54	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Lao động	Quyết định số 1629/QĐ-UBND, ngày 06/07/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
929	2.000192.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Lao động	Quyết định số 1629/QĐ-UBND, ngày 06/07/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
930	1.000459.000.00.00.H54	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Lao động	Quyết định số 1629/QĐ-UBND, ngày 06/07/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
931	2.001955.000.00.00.H54	Đăng ký Nội quy lao động của doanh nghiệp	Lao động	Quyết định số 1629/QĐ-UBND, ngày 06/07/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
932	1.009811.000.00.00.H54	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Lao động	Quyết định số 1629/QĐ-UBND, ngày 06/07/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
933	1.005132.000.00.00.H54	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày	Lao động	Quyết định số 3153/QĐ-UBND, ngày 12/03/2018	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp

934	3.000019.000.00.00.H54	Khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong Khu kinh tế	Quản lý công sản	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
935	3.000020.000.00.00.H54	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế	Quản lý công sản	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
936	1.005413.000.00.00.H54	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động	Quản lý công sản	Quyết định số 2077/QĐ-UBND, ngày 25/08/2021	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
937	2.000063.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Quyết định số 158/QĐ-UBND, ngày 15/01/2020	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
938	2.000450.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Quyết định số 158/QĐ-UBND, ngày 15/01/2020	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
939	2.000347.000.00.00.H54	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Quyết định số 158/QĐ-UBND, ngày 15/01/2020	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
940	2.000327.000.00.00.H54	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	Thương mại quốc tế	Quyết định số 158/QĐ-UBND, ngày 15/01/2020	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp

941	2.000314.000.00.00.H54	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của cơ quan cấp Giấy phép	Thương mại quốc tế	Quyết định số 158/QĐ-UBND, ngày 15/01/2020	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
942	1.004148.000.00.00.H54	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	Bảo vệ môi trường	Quyết định số 2646/QĐ-UBND, ngày 10/09/2020	4	Ban quản lý Khu Kinh tế và các khu công nghiệp
943	2.001766.000.00.00.H54	Thông báo thay đổi chủ sở hữu, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử và	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông
944	2.001765.000.00.00.H54	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử và	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	3	Sở Thông tin và Truyền thông
945	2.001744.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 2359/QĐ-UBND	3	Sở Thông tin và Truyền thông
946	2.001740.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 2359/QĐ-UBND	4	Sở Thông tin và Truyền thông
947	2.001737.000.00.00.H54	Thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông

948	2.001732.000.00.00.H54	Chuyển nhượng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông
949	2.001728.000.00.00.H54	Đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông
950	2.001584.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 04/5/2020	3	Sở Thông tin và Truyền thông
951	2.001564.000.00.00.H54	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 1306/QĐ-UBND	3	Sở Thông tin và Truyền thông
952	2.001173.000.00.00.H54	Cho phép hợp báo (nước ngoài)	Báo chí	Quyết định số 2359/QĐ-UBND	3	Sở Thông tin và Truyền thông
953	2.001171.000.00.00.H54	Cho phép hợp báo (trong nước)	Báo chí	Quyết định số 2359/QĐ-UBND	4	Sở Thông tin và Truyền thông
954	2.001091.000.00.00.H54	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử và	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông
955	2.001087.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử và	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông

956	1.009374.000.00.00.H54	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Báo chí	Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 03/3/2021	4	Sở Thông tin và Truyền thông
957	1.008201.000.00.00.H54	Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 04/5/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông
958	1.005452.000.00.00.H54	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử và	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông
959	1.005442.000.00.00.H54	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	Bưu chính	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông
960	1.009386.000.00.00.H54	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Báo chí	Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 03/3/2021	4	Sở Thông tin và Truyền thông
961	1.004470.000.00.00.H54	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	Bưu chính	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông
962	1.004379.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	Bưu chính	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông
963	2.001594.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 04/5/2020	3	Sở Thông tin và Truyền thông

964	1.004153.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 2359/QĐ-UBND	3	Sở Thông tin và Truyền thông
965	1.003888.000.00.00.H54	Chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	Báo chí	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	3	Sở Thông tin và Truyền thông
966	1.003868.000.00.00.H54	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 04/5/2020	3	Sở Thông tin và Truyền thông
967	1.003729.000.00.00.H54	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 04/5/2020	3	Sở Thông tin và Truyền thông
968	1.003725.000.00.00.H54	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 1306/QĐ-UBND	3	Sở Thông tin và Truyền thông
969	1.003687.000.00.00.H54	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	Bưu chính	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông
970	1.003659.000.00.00.H54	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	Bưu chính	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông
971	1.003633.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	Bưu chính	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông

972	1.003483.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 1306/QĐ-UBND	3	Sở Thông tin và Truyền thông
973	1.003384.000.00.00.H54	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử và	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	3	Sở Thông tin và Truyền thông
974	1.003114.000.00.00.H54	Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm (cấp địa phương)	Xuất bản	Quyết định số 1306/QĐ-UBND	4	Sở Thông tin và Truyền thông
975	2.001098.000.00.00.H54	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử và	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4	Sở Thông tin và Truyền thông
976	1.007933.000.00.00.H54	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Bảo vệ thực vật	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
977	1.007932.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Bảo vệ thực vật	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
978	1.007931.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Bảo vệ thực vật	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
979	1.004509.000.00.00.H54	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

980	1.004493.000.00.00.H54	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
981	1.004363.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
982	1.004346.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
983	1.003984.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	Bảo vệ thực vật	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
984	1.008003.000.00.00.H54	Cấp Quyết định phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Lĩnh vực trồng trọt	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
985	1.003589.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
986	1.005319.000.00.00.H54	Cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề thú y)	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
987	1.004839.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
988	1.004022.000.00.00.H54	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển

						nông thôn
989	1.003810.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
990	1.003781.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
991	1.003619.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
992	1.003612.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
993	1.003598.000.00.00.H54	Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
994	1.003589.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
995	1.003577.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

996	2.001064.000.00.00.H54	Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
997	1.002338.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
998	1.002239.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
999	2.000873.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1000	1.001686.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1001	2.002132.000.00.00.H54	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển

						nông thôn
1002	1.001094.000.00.00.H54	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm	Lĩnh vực thú y	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1003	1.008129.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Lĩnh vực chăn nuôi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1004	1.008126.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Lĩnh vực chăn nuôi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1005	1.008128.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Lĩnh vực chăn nuôi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1006	1.008127.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Lĩnh vực chăn nuôi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1007	1.004923.000.00.00.H54	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1008	1.004921.000.00.00.H54	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1009	1.004918.000.00.00.H54	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1010	1.004915.000.00.00.H54	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1011	1.004913.000.00.00.H54	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1012	1.004692.000.00.00.H54	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1013	1.004680.000.00.00.H54	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1014	1.004680.000.00.00.H54	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1015	1.004656.000.00.00.H54	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1016	1.004359.000.00.00.H54	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1017	1.003666.000.00.00.H54	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1018	1.003634.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1019	1.004697.000.00.00.H54	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1020	1.004344.000.00.00.H54	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1021	1.003586.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1022	1.003650.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1023	1.004056.000.00.00.H54	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1024	1.003681.000.00.00.H54	Xóa đăng ký tàu cá	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1025	1.004694.000.00.00.H54	Công bố mở cảng cá loại 2	Lĩnh vực thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1026	3.000160.000.00.00.H54	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1027	3.000159.000.00.00.H54	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1028	3.000152.000.00.00.H54	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1029	1.007918.000.00.00.H54	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1030	1.007917.000.00.00.H54	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1031	1.004815.000.00.00.H54	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II, III Cites	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1032	1.000084.000.00.00.H54	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc quyền địa phương quản lý	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1033	1.000081.000.00.00.H54	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc quyền địa phương quản lý	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1034	1.000065.000.00.00.H54	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1035	1.000058.000.00.00.H54	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi 01 tỉnh)	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1036	1.000055.000.00.00.H54	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1037	3.000198.000.00.00.H54	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1038	1.000047.000.00.00.H54	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1039	1.000045.000.00.00.H54	Xác nhận bảng kê lâm sản	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1040	3.000160.000.00.00.H54	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Lĩnh vực lâm nghiệp	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1041	2.001827.000.00.00.H54	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1042	2.001823.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1043	2.001819.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1044	2.001838.000.00.00.H54	Cấp đổi phiếu kiểm soát thu hoạch sang giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1045	2.001241.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1046	1.003397.000.00.00.H54	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1047	1.003524.000.00.00.H54	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1048	1.003486.000.00.00.H54	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1049	1.003921.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1050	1.003893.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1051	1.003867.000.00.00.H54	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1052	2.001804.000.00.00.H54	Phê duyệt, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1053	1.004427.000.00.00.H54	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1054	2.001793.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh.	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1055	1.004385.000.00.00.H54	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1056	2.001791.000.00.00.H54	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1057	2.001426.000.00.00.H54	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1058	2.001401.000.00.00.H54	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1059	1.003870.000.00.00.H54	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1060	2.001796.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1061	2.001795.000.00.00.H54	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1062	1.003880.000.00.00.H54	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1063	1.003203.000.00.00.H54	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Lĩnh vực thủy lợi	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1064	1.008410.000.00.00.H54	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Lĩnh vực phòng, chống thiên tai	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1065	1.008409.000.00.00.H54	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Lĩnh vực phòng, chống thiên tai	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1066	1.008408.000.00.00.H54	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Lĩnh vực phòng, chống thiên tai	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1067	1.003727.000.00.00.H54	Công nhận làng nghề truyền thống	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1068	1.003712.000.00.00.H54	Công nhận nghề truyền thống	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1069	1.003695.000.00.00.H54	Công nhận làng nghề	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1070	1.003327.000.00.00.H54	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1071	1.003388.000.00.00.H54	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Lĩnh vực khoa học công nghệ, môi trường và khuyến nông	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1072	1.003371.000.00.00.H54	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Lĩnh vực khoa học công nghệ, môi trường và khuyến nông	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
1073	1.009478.000.00.00.H54	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Lĩnh vực khoa học công nghệ, môi trường và khuyến nông	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1074	1.003618.000.00.00.H54	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Lĩnh vực khoa học công nghệ, môi trường và khuyến nông	917/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
------	------------------------	---	--	-------------------------------	---	--

**PHỤ LỤC II : DANH MỤC 187 DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3, MỨC ĐỘ 4 THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA UBND CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thái Bình)

STT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC	LĨNH VỰC	QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ CỦA TỈNH	MỨC ĐỘ
1	1.010723.000.00.00.H54	Cấp giấy phép môi trường	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	4
2	1.010724.000.00.00.H54	Cấp đổi giấy phép môi trường	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ- UBND ngày 07/3/2022	4
3	1.010725.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ- UBND ngày 07/3/2022	4
4	1.010726.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép môi trường	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ- UBND ngày 07/3/2022	4
5	1.008603.000.00.00.H54	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Môi trường	Quyết định số 2722/QĐ- UBND ngày 21/9/2020	4
6	1.009482.000.00.00.H54	Công nhận khu vực biển	Biển	Quyết định số 1769/QĐ- UBND ngày 23/7/2021	4

7	1.009483.000.00.00.H54	Giao khu vực biển	Biển	Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	4
8	1.009484.000.00.00.H54	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	Biển	Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	4
9	1.009486.000.00.00.H54	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	Biển	Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	4
10	1.009485.000.00.00.H54	Trả lại khu vực biển	Biển	Quyết định số 1769/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	4
11	2.000528.000.00.00.H54	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	3
12	2.000806.000.00.00.H54	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	3
13	1.001766.000.00.00.H54	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	3
14	2.000779.000.00.00.H54	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	3

				24/10/2021	
15	1.001695.000.00.00.H54	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận, cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	3
16	1.001669.000.00.00.H54	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	3
17	2.000756.000.00.00.H54	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	3
18	2.000748.000.00.00.H54	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
19	2.002189.000.00.00.H54	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
20	2.000554.000.00.00.H54	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, huỷ việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4

21	2.000547.000.00.00.H54	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
22	2.000522.000.00.00.H54	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	3
23	1.000893.000.00.00.H54	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	3
24	2.000513.000.00.00.H54	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	3
25	2.000497.000.00.00.H54	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	3
26	2.000635.000.00.00.H54	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Hộ tịch	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4

27	2.000815.000.00.00.H54	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
28	2.000843.000.00.00.H54	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
29	2.000992.000.00.00.H54	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Chứng thực	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
30	2.001008.000.00.00.H54	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Chứng thực	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
31	2.000884.000.00.00.H54	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	Chứng thực	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4

32	2.001052.000.00.00.H54	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Chứng thực	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
33	2.001050.000.00.00.H54	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản.	Chứng thực	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
34	2.001044.000.00.00.H54	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Chứng thực	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
35	2.000913.000.00.00.H54	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
36	2.000942.000.00.00.H54	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
37	2.000927.000.00.00.H54	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực	Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 24/10/2021	4
38	2.002100.000.00.00.H54	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	Nội vụ	Quyết định 3432/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4
39	1.003783.000.00.00.H54	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	Nội vụ	Quyết định 3432/QĐ-UBND ngày	4

				25/12/2017	
40	1.003841.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	Nội vụ	Quyết định 3432/QĐ- UBND ngày 25/12/2017	4
41	1.003757.000.00.00.H54	Thủ tục đổi tên hội	Nội vụ	Quyết định 3432/QĐ- UBND ngày 25/12/2017	4
42	1.003732.000.00.00.H54	Thủ tục hội tự giải thể	Nội vụ	Quyết định 3432/QĐ- UBND ngày 25/12/2017	4
43	1.003807.000.00.00.H54	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	Nội vụ	Quyết định 3432/QĐ- UBND ngày 25/12/2017	4
44	1.003827.000.00.00.H54	Thủ tục thành lập hội	Nội vụ	Quyết định 3432/QĐ- UBND ngày 25/12/2017	4
45	2.000414.000.00.00.H54	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	Nội vụ	Quyết định 1690/QĐ- UBND ngày 16/6/2020	4
46	2.000402.000.00.00.H54	Tặng Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”	Nội vụ	Quyết định 1690/QĐ- UBND ngày 16/6/2020	4

47	1.000843.000.00.00.H54	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	Nội vụ	Quyết định 1690/QĐ- UBND ngày 16/6/2020	4
48	2.000385.000.00.00.H54	Tặng Danh hiệu “Lao động tiên tiến”	Nội vụ	Quyết định 1690/QĐ- UBND ngày 16/6/2020	4
49	2.000374.000.00.00.H54	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	Nội vụ	Quyết định 1690/QĐ- UBND ngày 16/6/2020	4
50	1.000804.000.00.00.H54	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	Nội vụ	Quyết định 1690/QĐ- UBND ngày 16/6/2020	4
51	2.000364.000.00.00.H54	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	Nội vụ	Quyết định 1690/QĐ- UBND ngày 16/6/2020	4
52	2.000356.000.00.00.H54	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	Nội vụ	Quyết định 1690/QĐ- UBND ngày 16/6/2020	4
53	1.001199.000.00.00.H54	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Nội vụ	Quyết định 2089/QĐ- UBND ngày 21/8/2018	4

54	1.001204.000.00.00.H54	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	Nội vụ	Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
55	1.001212.000.00.00.H54	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	Nội vụ	Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
56	1.000316.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Nội vụ	Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
57	2.000267.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	Nội vụ	Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
58	1.001228.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	Nội vụ	Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4

59	1.001220.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	Nội vụ	Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
60	1.001180.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Nội vụ	Quyết định 2089/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
61	1.004648.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
62	1.004646.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
63	1.004644.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4

64	1.004634.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
65	1.004622.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
66	2.000440.000.00.00.H54	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
67	1.000933.000.00.00.H54	Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
68	1.003645.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
69	1.003635.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4

70	1.008898.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
71	1.008899.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
72	1.008900.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	Thư viện	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4

73	1.003243.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
74	1.003226.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
75	1.003185.000.00.00.H54	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
76	1.003140.000.00.00.H54	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
77	1.003103.000.00.00.H54	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4

78	1.001874.000.00.00.H54	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện)	Gia đình	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
79	1.009998.000.00.00.H54	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Xây dựng	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4
80	1.009999.000.00.00.H54	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Xây dựng	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4

81	1.009995.000.00.00.H54	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Xây dựng	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4
82	1.009994.000.00.00.H54	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Xây dựng	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4

83	1.009996.000.00.00.H54	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	Xây dựng	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	3
84	1.009997.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	Xây dựng	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4
85	1.008455.000.00.00.H54	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Xây dựng	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4

86	1.002662.000.00.00.H54	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Xây dựng	Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 10/9/2021	4
87	1.001612.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	Quyết định 1903/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	4
88	2.000720.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	Quyết định 1903/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	4
89	1.001570.000.00.00.H54	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	Quyết định 1903/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	4
90	1.001266.000.00.00.H54	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	Quyết định 1903/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	4
91	2.000575.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	Quyết định 1903/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	4

92	1.005280.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
93	2.002123.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
94	1.005277.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
95	1.005378.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
96	2.002122.000.00.00.H54	Đăng ký khi hợp tác xã chia	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
97	2.002120.000.00.00.H54	Đăng ký khi hợp tác xã tách	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4

98	1.005121.000.00.00.H54	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
99	1.004972.000.00.00.H54	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
100	2.001973.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
101	1.004982.000.00.00.H54	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
102	1.004979.000.00.00.H54	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
103	2.001958.000.00.00.H54	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4

104	1.005377.000.00.00.H54	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
105	1.005010.000.00.00.H54	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
106	1.004901.000.00.00.H54	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
107	1.004895.000.00.00.H54	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	Thành lập và hoạt động của Hợp tác xã	Quyết định 3191/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4
108	1.005434.000.00.00.H54	Mua quyền hóa đơn	Tài chính (quản lý công sản)	Quyết định 3055/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 CV số 1130/UBND-NCKSTT ngày 16/3/2020	3
109	2.002290.000.00.00.H54	Đăng ký giá	Tài chính (quản lý giá)	Quyết định 340/QĐ-UBND ngày 25/01/2019	3

110	1.005435.000.00.00.H54	Mua hóa đơn lẻ	Tài chính (quản lý công sản)	Quyết định 3055/QĐ- UBND ngày 23/11/2018 CV số 1130/UBND- NCKSTT ngày 16/3/2020	4
111	1.005429.000.00.00.H54	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	Tài chính (quản lý công sản)	Quyết định 3055/QĐ- UBND ngày 23/11/2018 CV số 1130/UBND- NCKSTT ngày 16/3/2020	4
112	1.001138.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định 964/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3
113	2.000559.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định 964/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3
114	2.000552.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định 964/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3

115	1.006780.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng (Xem lại thủ tục cấp huyện)	Lĩnh vực khám bệnh chữa bệnh	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3
116	2.000744.000.00.00.H54	Đề nghị hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3
117	2.002105.000.00.00.H54	Thủ tục hỗ trợ cho người lao động thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, thân nhân người có công với cách mạng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3
118	2.000298.000.00.00.H54	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	3
119	2.000777.000.00.00.H54	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc(20)	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4

120	2.001960.000.00.00.H54	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4
121	1.001776.000.00.00.H54	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng(14-18)	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4
122	1.001305.000.00.00.H54	Đưa đối tượng ra khỏi cơ sở trợ giúp trẻ em	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4
123	1.001310.000.00.00.H54	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4
124	1.000123.000.00.00.H54	Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4

125	1.004944.000.00.00.H54	Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4
126	2.001661.000.00.00.H54	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4
127	2.000049.000.00.00.H54	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4
128	1.000684.000.00.00.H54	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động Thương binh và Xã hội cấp	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4
129	2.000291.000.00.00.H54	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4
130	2.000294.000.00.00.H54	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Lao động thương binh & xã hội	Quyết định số 3154/QĐ-UBND ngày 12/03/2018	4

131	1.004442.000.00.00.H54	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	3
132	1.004444.000.00.00.H54	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	3
133	1.004475.000.00.00.H54	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	3
134	2.001809.000.00.00.H54	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	3
135	2.001818.000.00.00.H54	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	3
136	1.004555.000.00.00.H54	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	3
137	2.001842.000.00.00.H54	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	3
138	1.004552.000.00.00.H54	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-	3

				UBND ngày 17/10/2019	
139	1.004563.000.00.00.H54	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ- UBND ngày 17/10/2019	3
140	1.001639.000.00.00.H54	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ- UBND ngày 17/10/2019	3
141	1.004439.000.00.00.H54	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ- UBND ngày 17/10/2019	3
142	1.004440.000.00.00.H54	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ- UBND ngày 17/10/2019	3
143	1.004494.000.00.00.H54	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thực	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ- UBND ngày 17/10/2019	3
144	1.006390.000.00.00.H54	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ- UBND ngày 17/10/2019	3

145	1.006444.000.00.00.H54	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	3
146	1.006445.000.00.00.H54	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	3
147	1.004515.000.00.00.H54	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	3
148	1.005106.000.00.00.H54	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	3
149	1.005097.000.00.00.H54	Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	3
150	1.004831.000.00.00.H54	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	4
151	2.001904.000.00.00.H54	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc THCS	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	4
152	1.005108.000.00.00.H54	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ-	4

				UBND ngày 17/10/2019	
153	1.005099.000.00.00.H54	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ- UBND ngày 17/10/2019	4
154	1.001622.000.00.00.H54	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 2919/QĐ- UBND ngày 17/10/2019	4
155	1.004088.000.00.00.H54	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 939/QĐ- UBND ngày 10/4/2019	3
156	1.004047.000.00.00.H54	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 939/QĐ- UBND ngày 10/4/2019	3
157	1.004036.000.00.00.H54	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 939/QĐ- UBND ngày 10/4/2019	3
158	1.004002.000.00.00.H54	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 939/QĐ- UBND ngày 10/4/2019	4

159	1.003930.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 939/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4
160	2.001659.000.00.00.H54	Xoá Giấy đăng ký phương tiện	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 939/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4
161	1.005040.000.00.00.H54	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung.	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 939/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4
162	1.001279.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	lưu thông hàng hóa trong nước	QĐ Số 1075/QĐ-UBND Ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh Thái Bình	3
163	2.000629.000.00.00.H54	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	lưu thông hàng hóa trong nước	QĐ Số 1075/QĐ-UBND Ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh Thái Bình	3
164	2.000620.000.00.00.H54	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	lưu thông hàng hóa trong nước	QĐ Số 1075/QĐ-UBND Ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh Thái Bình	3

165	2.000615.000.00.00.H54	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu.	lưu thông hàng hóa trong nước	QĐ Số 1075/QĐ-UBND Ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh Thái Bình	3
166	2.001240.000.00.00.H54	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	lưu thông hàng hóa trong nước	QĐ Số 1075/QĐ-UBND Ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh Thái Bình	4
167	2.000181.000.00.00.H54	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.	lưu thông hàng hóa trong nước	QĐ Số 1075/QĐ-UBND Ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh Thái Bình	3
168	2.000162.000.00.00.H54	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	lưu thông hàng hóa trong nước	QĐ Số 1075/QĐ-UBND Ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh Thái Bình	4
169	2.000150.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	lưu thông hàng hóa trong nước	QĐ Số 1075/QĐ-UBND Ngày 05/5/2021 của UBND tỉnh Thái Bình	4

170	2.001270.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	kinh doanh khí	QĐ số 694/QĐ-UBND ngày 13/3/2021	4
171	2.001261.000.00.00.H54	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai.	kinh doanh khí	QĐ số 694/QĐ-UBND ngày 13/3/2021	3
172	2.001931.000.00.00.H54	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	Xuất bản	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4
173	2.001885.000.00.00.H54	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử và	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	3
174	2.001884.000.00.00.H54	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử và	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	3
175	2.001880.000.00.00.H54	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử và	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	3
176	2.001786.000.00.00.H54	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử và	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	3
177	2.001762.000.00.00.H54	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	Xuất bản	Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 03/4/2020	4

178	1.003434.000.00.00.H54	Hỗ trợ dự án liên kết	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	918/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
179	1.003319.000.00.00.H54	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	Lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn	918/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
180	1.003281.000.00.00.H54	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	Lĩnh vực lâm nghiệp	918/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
181	1.007918.000.00.00.H54	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	Lĩnh vực lâm nghiệp	918/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
182	1.003605.000.00.00.H54	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Lĩnh vực khoa học, công nghệ, môi trường và khuyến nông	918/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
183	2.001627.000.00.00.H54	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp	Lĩnh vực thủy lợi	918/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4

184	1.003456.000.00.00.H54	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Lĩnh vực thủy lợi	918/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
185	1.004478.000.00.00.H54	Công bố mở cảng cá loại 3	Lĩnh vực thủy sản	918/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
186	1.003956.000.00.00.H54	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Lĩnh vực thủy sản	918/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
187	1.004498.000.00.00.H54	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	Lĩnh vực thủy sản	918/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4

**PHỤ LỤC III : DANH MỤC 83 DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3, MỨC ĐỘ 4 THUỘC THẨM QUYỀN CỦA CÁC UBND
CẤP XÃ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thái Bình)

STT	MÃ TTHC	TÊN THỦ TỤC	LĨNH VỰC	QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ CỦA TỈNH	MỨC ĐỘ
1	1.010736.000.00.00.H54	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	Môi trường	Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	4
2	1.008603.000.00.00.H54	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Môi trường	Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	4
3	2.001457.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến giáo dục pháp luật	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
4	2.001449.000.00.00.H54	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	Phổ biến giáo dục pháp luật	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4

5	2.000373.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận hòa giải viên	Hòa giải	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
6	2.000333.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận Tổ trưởng Tổ hòa giải	Hòa giải	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3
7	2.000930.000.00.00.H54	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	Hòa giải	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
8	2.002080.000.00.00.H54	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Hòa giải	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3
9	1.001193.000.00.00.H54	Đăng ký khai sinh	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3
10	1.000689.000.00.00.H54	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3

11	1.004772.000.00.00.H54	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3
12	1.004884.000.00.00.H54	Đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3
13	1.000894.000.00.00.H54	Đăng ký kết hôn	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3
14	1.004746.000.00.00.H54	Đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3
15	1.001022.000.00.00.H54	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3
16	1.000656.000.00.00.H54	Đăng ký khai tử	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3

17	1.005461.000.00.00.H54	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3
18	1.004873.000.00.00.H54	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
19	1.004837.000.00.00.H54	Đăng ký giám hộ	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3
20	1.004845.000.00.00.H54	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3
21	1.004859.000.00.00.H54	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
22	2.000635.000.00.00.H54	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Hộ tịch	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4

23	2.000815.000.00.00.H54	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
24	2.000884.000.00.00.H54	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được	Chứng thực	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
25	2.000913.000.00.00.H54	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Chứng thực	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
26	2.000927.000.00.00.H54	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Chứng thực	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
27	2.000942.000.00.00.H54	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4

28	2.001035.000.00.00.H54	Chứng thực Hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
29	2.001019.000.00.00.H54	Chứng thực di chúc	Chứng thực	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
30	2.001016.000.00.00.H54	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
31	2.001406.000.00.00.H54	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
32	2.001009.000.00.00.H54	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
33	2.001263.000.00.00.H54	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	3

34	2.001255.000.00.00.H54	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi	Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 26/10/2021	4
35	2.001023.000.00.00.H54	Liên thông các thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Liên thông (Hộ tịch)	Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 01/6/2020	3
36	2.000986.000.00.00.H54	Liên thông các thủ tục hành chính: đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Liên thông (Hộ tịch)	Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 01/6/2020	3
37	1.001090.000.00.00.H54	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Nội vụ	Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
38	1.001098.000.00.00.H54	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	Nội vụ	Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
39	1.001109.000.00.00.H54	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	Nội vụ	Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4

40	1.000775.000.00.00.H54	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	Nội vụ	Quyết định 3431/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4
41	2.000346.000.00.00.H54	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	Nội vụ	Quyết định 3431/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4
42	2.000337.000.00.00.H54	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	Nội vụ	Quyết định 3431/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4
43	1.000748.000.00.00.H54	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	Nội vụ	Quyết định 2843/QĐ-UBND ngày 01/11/2018	4
44	2.000305.000.00.00.H54	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	Nội vụ	Quyết định 3431/QĐ-UBND ngày 25/12/2017	4
45	1.001028.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	Nội vụ	Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4

46	2.000509.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	Nội vụ	Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
47	1.001055.000.00.00.H54	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	Nội vụ	Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
48	1.001085.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Nội vụ	Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
49	1.001078.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	Nội vụ	Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
50	1.001167.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	Nội vụ	Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4

51	1.001156.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Nội vụ	Quyết định 2091/QĐ-UBND ngày 21/8/2018	4
52	1.000954.000.00.00.H54	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	
53	1.001120.000.00.00.H54	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
54	1.003622.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	Văn hóa cơ sở	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
55	1.008901.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	Thư viện	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
56	1.008902.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	Thư viện	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4

57	1.008903.000.00.00.H54	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	Thư viện	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
58	2.000794.000.00.00.H54	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	Thể dục thể thao	Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4
59	<u>1.002192.000.00.00.H54</u>	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ	Lĩnh vực dân số KHHGĐ	Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 11/4/2019	3
60	1.000506.000.00.00.H54	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	Lao động thương binh & xã hội (cấp xã)	Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 12/03/2019	3
61	1.001653.000.00.00.H54	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	Lao động thương binh & xã hội (cấp xã)	Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 12/03/2019	3

62	2.000744.000.00.00.H54	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	Lao động thương binh & xã hội (cấp xã)	Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 12/03/2019	3
63	1.001699.000.00.00.H54	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	Lao động thương binh & xã hội (cấp xã)	Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 12/03/2019	3
64	1.000489.000.00.00.H54	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	Lao động thương binh & xã hội (cấp xã)	Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 12/03/2019	3
65	2.000355.000.00.00.H54	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	Lao động thương binh & xã hội (cấp xã)	Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 12/03/2019	4
66	1.004944.000.00.00.H54.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	Lao động thương binh & xã hội (cấp xã)	Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 12/03/2019	4
67	1.004088.000.00.00.H54	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 938/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	3

68	1.004047.000.00.00.H54	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 938/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	3
69	1.004036.000.00.00.H54	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 938/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	3
70	1.004002.000.00.00.H54	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 938/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4
71	1.003930.000.00.00.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 938/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4
72	2.001659.000.00.00.H54	Xoá Giấy đăng ký phương tiện	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 938/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4
73	1.005040.000.00.00.H54	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung.	Lĩnh vực đường thủy nội địa	số 938/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	4

74	1.008838.000.00.00.H54	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Lĩnh vực khoa học, công nghệ, môi trường và khuyến nông	919/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
75	1.003618.000.00.00.H54	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	Lĩnh vực khoa học, công nghệ, môi trường và khuyến nông	919/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
76	2.002163.000.00.00.H54	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Lĩnh vực phòng, chống thiên tai	919/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
77	2.002162.000.00.00.H54	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	Lĩnh vực phòng, chống thiên tai	919/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
78	2.002161.000.00.00.H54	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	Lĩnh vực phòng, chống thiên tai	919/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4

79	1.010092.000.00.00.H54	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	Lĩnh vực phòng, chống thiên tai	919/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
80	1.010091.000.00.00.H54	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	Lĩnh vực phòng, chống thiên tai	919/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
81	2.001621.000.00.00.H54	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	Lĩnh vực thủy lợi	919/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
82	1.003440.000.00.00.H54	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Lĩnh vực thủy lợi	919/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4

83	1.008004.000.00.00.H54	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Lĩnh vực trồng trọt	919/QĐ-UBND ngày 03/5/2022	4
----	------------------------	--	---------------------	----------------------------	---